|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆPVÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**CỤC THỦY LỢI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|  |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**BẢN TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH VÀ TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý**

**Tài liệu hướng dẫn Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn**

**Tổng số cơ quan, tổ chức đóng góp ý kiến: 41 đơn vị**, cụ thể:

**+ 01** Văn phòng điều phối nông thôn mới trung ương

**+ 40** **Sở Nông nghiệp và PTNT:** Cao Bằng, Đồng Nai, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Nam Định, Sóc Trăng, Sơn La, Tây Ninh, Trà Vinh, Yên Bái, Bắc Ninh, Bình Dương, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Gia Lai, Hậu Giang, Hải Phòng, Kon Tum, Long An, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Phú Yên, Quảng Nam, Thái Bình, Thanh Hóa, Huế, Vĩnh Long, Yên Bái, Lạng Sơn, Bến Tre, An Giang, Bình Phước, Điện Biên, Quảng Ninh, Bình Định, Lào Cai.

| **Dự thảo** | **Cơ quan/****ĐV góp ý** | **Nội dung góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| **LỜI GIỚI THIỆU** |  |  |  |
| - Nội dung trích dẫn Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL tại đoạn 1, trang 4, chưa chính xác | Thái Nguyên | Đề nghị sửa thành “Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL về ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| - Tại dòng thứ 2 từ trên xuống, đoạn 3, trang 4, nội dung “Bộ chỉ số từ năm 2008 đến 2020” |  | Đề nghị sửa thành “Bộ chỉ số từ năm 2008 đến năm 2023” (vì đã thực hiện hết năm 2023). | Giữ nguyên vì Bộ chỉ số này phục vụ công tác theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 |
| - Tại dòng cuối cùng, đoạn 3, trang 5, |  | Đề nghị bổ sung thêm “Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025” trước “Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| **PHẦN I: MỤC TIÊU VÀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN** |  |
| Tại khoản 2, Mục II 2. Phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm chỉ số 02, 05 và 06. | Sơn La | Đề nghị sửa đổi thành cụm từ: “Phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm chỉ số 02, 05 và 06 và các chương trình mục tiêu Quốc gia khác có nội dung thành phần về cấp nước sinh hoạt, nước sạch nông thôn”. | Giữ nguyên vì mục tiêu của Bộ chỉ số này đã nêu rõ tại Khoản II, phần I của Dự thảo |
| - Tại dòng thứ 3, đoạn 2, trang 7, nội dung trích dẫn Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL chưa chính xác tại đoạn 1 | Thái Nguyên | Đề nghị sửa thành “Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL về ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| - Tại đoạn 3, trang 7, có nêu “Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, việc thu thập, cập nhật số liệu về nước sạch nông thôn không chỉ để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước mà còn là cơ sở để thực hiện các Chương trình, dự án…”, | Đề nghị bổ sung thêm một số nội dung chỉ số về tỷ lệ người dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); tỷ lệ hộ cận nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ cận nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững). | Giữ nguyên |
| - Tại đoạn 5, trang 7 | Đề nghị sửa thành “Thực tiễn yêu cầu công tác quản lý nhà nước, nội dung các chỉ tiêu về nước sạch nông thôn trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ đòi hỏi cần thiết phải có sự điều chỉnh Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| - Tại khoản 2 Mục II Phần I “Phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm chỉ số 02, 05 và 06”. | Quảng Nam | Đề nghị bỏ cụm từ “bao gồm chỉ số 02, 05 và 06”. Lý do: trong bảng phụ lục tổng hợp kết quả thực hiện các Chỉ tiêu nước sạch bao gồm 06 Chỉ tiêu như Dự thảo của bộ chỉ số | Giữ nguyênBộ chỉ số gồm 06 chỉ số nhằm phục vụ nhiệm vụ theo dõi, đánh giá, cập nhật số liệu về cấp nước sạch nông thôn tại các địa phương, trong đó chỉ số 02, 05 và 06 để phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 |
| **PHẦN II: MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ QUY CHUẨN** |  |
|  | Tây Ninh | Thống nhất thuật ngữ: “Công trình cấp nước tập trung nông thôn:, “công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn”, “công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung”, “hệ thống cấp nước tập trung nông thôn”, “công trình cấp nước hộ gia đình”, “công trình cấp nước quy mô hộ gia đình”; đồng thời bổ sung, làm rõ hơn thuật ngữ “công trình cấp nước tập trung nông thôn”, “công trình cấp nước quy mô hộ gia đình”, đảm bảo phù hợp với Nghị định quy định cấp nước sinh hoạt nông thôn sắp được ban hành. | Tiếp thu chỉnh sửa thống nhất tên gọi: công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (CNSNTTT) và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (CNQMHGĐ) |
| Về nội dung Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tại trang 8: | Thái Nguyên | + Đề nghị bổ sung thêm các chỉ số về tỷ lệ người dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; tỷ lệ hộ cận nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ cận nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. | Giữ nguyên |
| + Tại nội dung Chỉ số 04 - Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng đạt quy chuẩn gồm có 02 nội dung thành phần là “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung” và “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình” | Thái Nguyên, Thanh Hóa | Trùng với 02 nội dung thành phần của Chỉ số 02 - Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Ngoài ra, tại các Biểu mẫu số 2, Biểu mẫu số 3, Biểu mẫu số 4 chỉ đánh giá chung về tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn, không tách ra 02 nội dung thành phần như trên nên sẽ không có số liệu từ các biểu mẫu để đánh giá trong nội dung của chỉ số thành phần. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
| + Tại nội dung Chỉ số 05 - Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm) | Cần nêu rõ “Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm) từ công trình cấp nước tập trung” để tránh nhầm lẫn trong quá trình thống kê, tổng hợp. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản dự thảo |
| Tại điểm b, mục 7 (trang 9) quy định về nước sạch đạt quy chuẩn có ghi: “*b) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình thực hiện theo quy định của UBND cấp tỉnh*”. | Gia Lai | Đề nghị xem xét các vấn đề sau: - Xem xét lại cụm từ “*Công trình cấp nước hộ gia đình*”: Nếu quy định như vậy thì cần có quy định về công trình cấp nước hộ gia đình. Trong khi các quy định hiện hành chỉ có quy định công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ. Do vậy chỗ này nên xem xét quy định là: “**công trình cấp nước nhỏ lẻ**” thì phù hợp hơn. | Giữ nguyên“Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình” được quy định trong các văn bản hiện hành: Quyết định 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp NS và VSNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; QĐ 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 và Dự thảo Nghị định Quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn. |
|  | - Mục này quy định về “*nước sạch đạt quy chuẩn*”, tức là quy định chất lượng nước sạch ở khía cạnh “an toàn”. Theo quy định của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thì cần thống nhất trong cả nước về mức “*Quy chuẩn kỹ thuật*” đối với nước sạch, hoặc thống nhất nguyên tắc chung quy định về vấn đề này để đảm bảo mức an toàn cho người tiêu dùng. Do vậy, cần quy định “**nước sạch đạt quy chuẩn**” thống nhất trong cả nước (ít nhất cũng thống nhất về nguyên tắc) chứ không nên mỗi tỉnh có một quy định riêng về chất lượng ở khía cạnh nước sạch an toàn. Tuy nhiên, đề nghị giao UBND cấp tỉnh quy định về “dung lượng mẫu”, “tần suất” lấy mẫu… để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. | Giữ nguyên**Thông tư 41/2018/TT-BYT**, ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT). Trong đó quy định danh mục thông số nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép theo hai nhóm A và B. Về thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Điều 5, QCVN 01-1:2018/BYT như sau:+ Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm.+ Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Các thông số phải thử nghiệm thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù, phù hợp với thực tế của địa phương.- Về dung lượng mẫu, tần suất lấy mẫu của công trình cấp nước tập trung thì theo quy định của Bộ Y tế. Còn đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình thì trong Dự thảo cũng hướng dẫn là “*tùy thuộc vào ngân sách và nhân lực mà địa phương lựa chọn cỡ mẫu*” |
| Tại điểm a, khoản 5 có nêu **“***a) Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên”* | ĐăkLăc | Định nghĩa này nêu chưa rõ ràng vì có nhiều công trình xây dựng chỉ có hạng mục giếng, bơm, không có hệ thống xử lý, không có đường ống cấp nước đến từng hộ gia đình chỉ cấp nước cho các hộ dân tại thôn/xã theo hình thức tập trung (bể công cộng) thì các công trình này có được xếp vào loại hình công trình cấp nước tập trung hay không? Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh theo định nghĩa tại Khoản 8 Điều 2 Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch như sau: *“Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan”.* | Tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung làm rõ nghĩa Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung |
| - **Tại khoản 6, phần II, trang 8:** “Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các yêu cầu về chất lượng: Trong, không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi” | Đắc Lak, Kon Tum, Long An | **Đề nghị sửa đổi thành** “Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các yêu cầu về chất lượng: Trong, không màu, không mùi, không vị lạ có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi”;**Lý do:** Phương pháp đánh giá chủ yếu là bằng quan sát, đánh giá cảm quan nên không có cơ sở để khẳng định nước không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. | Tiếp thu chỉnh sửa |
|  |  | - Đề nghị xem xét các thuật ngữ, định nghĩa các tiêu chí cần bổ sung đối tượng hộ nghèo nhằm triển khai đầy đủ, cụ thể hơn theo Nghị định số 207/2021/NĐ-CP đã đề cập trong dự thảo Tài liệu hướng dẫn Bộ Chỉ số. Ví dụ: Hộ nghèo tính hộ chuẩn nghèo hay tính cả chuẩn cận nghèo; Hộ gia đình phải có sổ hộ khẩu hay tính cả hộ tạm trú … để thuận tiện hướng dẫn cho các điều tra viên trong việc triển khai thực hiện tại địa phương | - Khái niệm Hộ gia đình đã nêu rất rõ tại điểm 8 Phần II trong Dự thảo. |
| **Tại khoản a, phần 5, phần II, trang 8:** “Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên” | Kon Tum, ĐakLak, Long An | **đề nghị sửa đổi thành** “Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung / Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn là công trình hệ thống cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên, gồm các hạng mục: công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
|  | Kon Tum | - **Đề nghị bổ sung khái niệm** “Công trình cấp nước sạch nông thôn quy mô hộ gia đình là công trình/hệ thống cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn”.- Đề nghị **bổ sung định nghĩa** về *“Công trình cấp nước tập trung”.* | Giữ nguyên vì khái niệm này đã tham khảo Dự thảo Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn |
| *+* Trong phần định nghĩa về công trình cấp nước hộ gia đình chỉ nêu *“… cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình”*, | Long An | đề nghị **quy định cụ thể công trình cấp nước hộ gia đình cấp thì cho khoảng bao nhiêu hộ,** để khi điều tra các điều tra viên đánh giá chính xác, tránh nhầm lẫn với công trình cấp nước tập trung. | Giữ nguyênTrong phần định nghĩa đã quy định rõ về quy mô phục vụ:- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình. - Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung: có quy mô phục vụ từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên;  |
| Mục b, Khoản 7, (trang 9), nội dung: *“Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình thực hiện theo quy định của UBND cấp tỉnh”.* | Thanh Hóa, An Giang | Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành liên quan chưa có hướng dẫn để các địa phương ban hành tiêu chuẩn đánh giá nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình. Để có cơ sở đánh giá nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ ngành liên quan hướng dẫn nội dung này để UBND các tỉnh ban hành quy chuẩn đánh giá. |  |
| Khoản 8 | Bình Dương | Để thống nhất trong việc thống kê, đánh giá Bộ chỉ số, đề nghị bổ sung quy định rõ “hộ gia đình” được điều tra, đánh giá là tất cả các “hộ gia đình” hiện có tại thời điểm điều tra, đánh giá trên địa bàn xã (bao gồm hộ thường trú và tạm trú) hay chỉ tính riêng cho “hộ gia đình” thường trú | Tiếp thu chỉnh sửa (khái niệm hộ gia đình) |
|  | Quảng Ninh | Đề nghị sửa cụm từ: “tập trung nông thôn” thành “nông thôn tập trung” cho thống nhất với tên tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Mục 5, “5. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình” | Đề nghị sửa thành: “5. Công trình cấp nước nông thôn tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình”. Lý do hiện nay khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi có nhiều công trình cấp nước có quy mô dây chuyền công nghệ xử lý đơn giản chưa đạt được chất lượng nước sạch theo quy chuẩn (lọc thô, không qua xử lý hóa chất) được quản lý theo mô hình cộng đồng, chất lượng nước có sự biến động theo từng thời điểm khác nhau trong năm.  | Giữ nguyênBổ sung thêm cho rõ khái niệm “công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung” |
| Tại điểm a, mục 5a) Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn là công trình cấp nước sạch phục vụ mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên” | Đề nghị sửa thành: “Công trình cấp nước nông thôn tập trung/Mạng lưới cấp nước nông thôn tập trung là một hệ thống gồm các công trình khai thác, xử lý nước (đối với công trình độc lập), mạng lưới đường ống cấp nước phục vụ cho mục đich sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên”. Lý do, hiện nay ở khu vực nông thôn ngoài những công trình cấp nước độc lập còn có nhiều mạng lưới đường ống khác được đấu nối từ các công trình cấp nước đô thị cũng tham gia cấp nước cho khu vực nông thôn. |
| **Tại điểm b mục 5**b) Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình”  | Đề nghị sửa thành: “Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (giếng đào/khơi, giếng khoan đường kính nhỏ; công trình thu, chứa nước mưa, nước mặt…)” | Tiếp thu chỉnh sửa |
| **III: CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC SẠCH TRONG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025** |  |
| Tại điểm d, khoản 3, mục II, trang 15 | Thái Nguyên | Đề nghị sửa nội dung “để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2” thành “để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.3”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Mục II, xã nông thôn mới nâng cao | Bình Dương | Đề nghị điều chỉnh 55% , do vùng Đông Nam bộ tập quán nhiều hộ dân sống rải rác, xen kẽ các vườn cao su, điều,… nên việc đầu tư tuyến ống cấp nước đến từng hộ dân gặp rất nhiều khó khăn, không thể đạt tỷ lệ 65% như vùng ĐBSH, vì tập quán quần cư, người dân sống tập trung trong làng, xóm nên việc đầu tư tuyến ống cấp nước sạch thuận tiện hơn | Giữ nguyên |
| Điểm b, khoản 1 quy định “b) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá | Bình Dương | Đề nghị chỉnh sửa bổ sung như sau: “b) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn tư công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Mục a, chỉ tiêu 17.1 | An Giang | Từ thực tế tại địa phương, một số xã không có công trình CNTT, nhưng hộ dân trong xã này được sử dụng nước từ công trình CNTT từ xã khác cấp. Do đó nội dung này đề nghị điều chỉnh: “Đối với xã không có công trình CNTT: Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình CNTT từ xã khác cấp sang trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá” | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Chỉ tiêu 17.1, mục c) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung của xã phải bằng hoặc cao hơn mức quy định của UBND cấp tỉnh |  | Đề nghị không nêu mục c, vì nội dung này để hướng dẫn đánh giá công nhận xã đạt chuẩn NTM, không phải nội dung hướng dẫn cập nhật. | Giữ nguyên |
| **PHẦN IV: BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN MỚI ĐIỀU CHỈNH** |  |
| Tại điểm a mục 1 chương III phần IV theo dự thảo: “a) *Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá”.* | Yên Bái |  “a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (từ các nguồn bao gồm công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá” | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo, cụ thể: ***“****Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại thời điểm đánh giá:.* |
| Quảng Nam | - Điểm a khoản 1 Mục III, Phần IV *“Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá”.*Đề nghị sửa thành “*Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh tính bằng…”*. |
| Bình Định | Tại điểm a, Tiểu mục 1, Mục III, Phần IV (trang 22), nội dung*:* “Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh *từ công trình cấp nước tập trung* tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá” **sửa *thành*** *“Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá”*. |
| Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.  | Yên Bái | *Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.*  | Giữ nguyênTỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn là tiêu chí trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. |
| Tại điểm d mục 2 chương III phần IV theo dự thảo: *“+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước: Thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.**+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành”.* | Yên Bái | “+ Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành.”Lý do: Việc quy định như dự thảo sẽ có khó khăn trong việc đánh giá, xác định thiết bị lọc nướcnhư thế nào thì *đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế* và khó khăn trong việc theo dõi, đánh giá việcsử dụng, bảo quản thiết bị lọc nướccủa người dân được thực hiện *theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.* Việc thực hiện lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước từ thiết bị lọc nước sẽ giúp xác định đánh giá chính xác chất lượng nước, tạo thuận lợi và phù hợp với thực tiễn tổ chức thực hiện.  | Giữ nguyênViệc lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước từ thiết bị lọc nước giúp xác định đánh giá chính xác chất lượng nước, tuy nhiên gây khó khăn về kinh phí, khó thực hiện.  |
|  | Bình Định | Dấu “+” đầu dòng thứ 2, có nêu “Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước: Thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất”; ***đề xuất:*** (i) *Bỏ nội dung nêu trên vì thiết bị lọc nước hộ gia đình chỉ phục vụ cho việc ăn uống, không đủ lưu lượng nước phục vụ sinh hoạt hằng ngày (tắm, giặt,…); (ii) Bên cạnh đó,* ***đề xuất nội*** ***dung trên sửa thành****:“Modul lọc nước có công suất lớn, đủ để cung cấp nước trong sinh hoạt hằng ngày (tắm, giặt, ăn uống…), cung cấp thối thiểu 80 lít/người/ngày, có chất lượng nước đầu ra đạt theo quy chuẩn quy định”* | Giữ nguyên vì đối với những địa phương còn nhiều khó khăn để phấn đấu NTM thì vướng mắc nhiều nhất là chỉ tiêu về nước sạch, chính vì thế nhiều địa phương đã có những chính sách hỗ trợ mua máy lọc nước (loại nhỏ chỉ dùng cho ăn uống) để đạt được tiêu chí “Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt đạt chuẩn” |
|  | Bình ĐỊnh | Dấu “+” đầu dòng thứ 3, có nêu “Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành”; ***đề nghị:****Để thống nhất việc đánh giá chất lượng nước công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình tại các tỉnh/thành phố, đề nghị Trung ương sớm ban hành quy định, hướng dẫn (tương tự như Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế) để các địa phương cụ thể hóa theo tình hình thực tế, triển khai thực hiện* | Trong phạm vi của Tài liệu hướng dẫn cũng có hướng dẫn “Đối với những hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước thì ngoài việc xét nghiệm chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành hoặc có thể tham khảo 14 chỉ tiêu chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo ngưỡng giới hạn QCVN:01/2018-BYT” |
| *Tại Phần IV, Mục III, điểm 5, trong Bảng 10, tại số thứ tự 2 “Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn”, theo dự thảo cách tính điểm chia thanh 2 mức (Đạt: 20 điểm, Không đạt: 0 điểm).* | Sở NN&PTNT Đồng Nai | *Để đảm bảo công tác đánh giá chặt chẽ hơn và sát với thực tế, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu chia cách tính điểm chia thành 03 mức (Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn: 20 điểm; Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình tại một số thời điểm kiểm tra chưa đạt quy chuẩn, nhưng đã được khắc phục kịp thời: 10 điểm; Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình không đạt quy chuẩn, nhưng không khắc phục kịp thời: 0 điểm).* | Giữ nguyênKhái niệm “khắc phục kịp thời” như góp ý không có cơ sở để đánh giá. Nếu trong quá trình xét nghiệm chất lượng nước của công trình không đạt do lỗi của công trình thì đơn vị quản lý khai thác phải khắc phục và xét nghiệm lại. |
| Tại Phần IV, mục III, điểm 5, trong Bảng 10, tại số thứ tự 4 “Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%” và cách tính điểm chia thành 03 mức (Lớn hơn 60%: 20 điểm; Từ 50-60%: 10 điểm; Dưới 50%: 0 điểm). | Sở NN&PTNT Đồng Nai | Đối với Công trình CNTT mới đưa vào khai thác thực tế sau 02 năm khó có khả năng đạt so với công suất thiết kế tối thiểu 60%, do địa bàn nông thôn dân cư thưa thớt, không tập trung, người dân vẫn còn thói quen sử dụng nước từ giếng khoan, giếng đào hộ gia đình. Vì vậy đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét điều chỉnh lại thành “Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 50%” và cách tính điểm chia thành 03 mức (Lớn hơn 50%: 20 điểm; Từ 30-50%: 10 điểm; Dưới 30%: 0 điểm). | Giữ nguyên  |
| Mục III (trang 23), “ Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lit) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1000/ tổng số hộ được cấp nước x 4,4 là số người trung bình mỗi hộ” | Nam Định | Đề nghị sửa hệ số “4,4 là số người trung bình mỗi hộ” thành “số người trung bình mỗi hộ phù hợp với từng địa phương” | Tiếp thu chỉnh sửa |
|  | Bình Định | Tại điểm b, Tiểu mục 4, Mục III, Phần IV (trang 24) nội dung : “Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấpnước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4.4. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá, 4.4 là số người trung bình mỗi hộ”, sửa thành **“Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x** số người trung bình mỗi hộ, tùy theo thực tế tại địa phương (tính đến thời điểm đánh giá)**. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá”; vì,** số người trung bình mỗi hộ tại các vùng, miền, khu vực địa phương là khác nhau.f) Tại điểm b, Tiểu mục 4, Mục III, Phần IV (trang 24) có nêu: “Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4.4. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá, 4.4 là số người trung bình mỗi hộ”; tuy nhiên, tại **Biểu mẫu số 05, trang 34,** không có cột thu thập công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm)và không có cột thể hiện Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản Dự thảo, cụ thể: ***“****Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định bằng sản lượng nước trung bình ngày (m3) x 1.000/Tổng số hộ được cấp nước x Bình quân số người/hộ theo từng địa phương. Trong đó, sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình”* và tại Biểu mẫu số 05 đã chỉnh sửa lại cho phù hợp với tiêu chí đánh giá tại chỉ số 05. |
|  | Bình Định | Tại điểm b, Tiểu mục 4, Mục III, Phần IV (trang 24) nội dung : “Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấpnước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4.4. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá, 4.4 là số người trung bình mỗi hộ”, sửa thành **“Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x** số người trung bình mỗi hộ, tùy theo thực tế tại địa phương (tính đến thời điểm đánh giá)**. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá”; vì,** số người trung bình mỗi hộ tại các vùng, miền, khu vực địa phương là khác nhau.f) Tại điểm b, Tiểu mục 4, Mục III, Phần IV (trang 24) có nêu: “Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4.4. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá, 4.4 là số người trung bình mỗi hộ”; tuy nhiên, tại **Biểu mẫu số 05, trang 34,** không có cột thu thập công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm)và không có cột thể hiện Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
| Mục II, trang 20: 02 chỉ số thành phần của Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn | Tây Ninh | Đề nghị đổi thành “Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung” và “Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình” để phân biệt với 02 chỉ số thành phần của Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; đồng thời, rà soát, điều chỉnh Biểu mẫu số 2 và 3, phần VI, trang 30 và 31 của dự thảo cho phù hợp. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Điểm d, khoản 2, mục III (trang 22),  | Tây Ninh | Đề nghị rà soát, bổ sung hướng dẫn xác định chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn trường hợp hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước thô sơ chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. | Nếu thiết bị lọc nước thô sơ không đạt chuẩn thì xác định chất lượng nước sạch giống như đối với hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước |
| Điểm a, khoản 1, mục III (trang 22), “Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước HVS tờ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá | Tây Ninh | Đề nghị sửa thành: “Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước HVS tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Mục III | Tây Ninh, Thái Nguyên | Rà soát, điều chỉnh số thứ tự của mục III và nội dung tại điểm c khoản 3 (sau điều chỉnh) và điểm b,c khoản 4 (sau điều chỉnh) của Dự thảo cho phù hợp. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Điểm b, khoản 6 mục III | Tây Ninh | Rà soát số và điều chỉnh tiêu chuẩn đánh giá công trình cấp nước hoạt động kém bền vững; | Đã rà soát và chỉnh sửa |
| Tại mục II. Phạm vi Bộ chỉ số | Thái Nguyên | Đề nghị điều chỉnh lại số thứ tự của các nội dung thành phần của Chỉ số 04 tại trang 21 từ “3.1, 3.2” sang “4.1, 4.2” cho phù hợp logic.  | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Tại mục II. Phạm vi Bộ chỉ số | Thái Nguyên | Tại nội dung Chỉ số 06, đề nghị bổ sung khung đánh giá đối với các công trình không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4 và không đạt cả 3 tiêu chí 1, 3, 4. | Tiếp thu chỉnh sửaBỏ phần nội dung hướng dẫn các mức “tương đối bền vững, kém bền vững… (thống nhất với nội dung trong QĐ 1680/QĐ-BNN-VPĐP |
| Tại Mục III. Hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số | Thái Nguyên | Đề nghị sửa nội dung “1. Chỉ số 01: Tỷ lệ được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)” thành “1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Thái Nguyên | Tại điểm a, trang 22, diễn giải khó hiểu, đề nghị sửa thành “Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh tính bằng tổng tỷ lệ phần trăm của tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước hộ gia đình của xã/huyện/tỉnh tại thời điểm đánh giá” cho phù hợp với hướng dẫn sử dụng các biểu mẫu tại Phần Phụ lục, trang 37, 38, 39. | Tiếp thu chỉnh sửa vào bản Dự thảo, cụ thể: “*Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại thời điểm đánh giá”* |
| Thái Nguyên | Tại phần chú thích in nghiêng tại các trang 23, 24, 26 cần sửa từ “Chương” thành từ “Phần” cho thống nhất với các đề mục đã đặt. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Thái Nguyên | Tại các điểm a, khoản 1, trang 22; điểm a, b, c khoản 2, trang23; điểm a, khoản 3, trang 24, đề nghị sửa “của xã tại cùng thời điểm đánh giá” thành “của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá” để đảm bảo tính bao quát của hướng dẫn (vì thực tế phải thực hiện tổng hợp đánh giá tại các cấp xã/huyện/tỉnh). | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Thái Nguyên | Tại phần chú thích in nghiêng tại khoản b, mục 4, Chỉ số 05, trang 24 viết “*(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu số 05 Chương VI tài liệu hướng dẫn)*”, nhưng, tại Biểu mẫu số 5, Phần VI, trang 34 không có nội dung đánh giá về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (trong khi tại Biểu mẫu số 5, Phần Phụ lục, trang 40 có nội dung đánh giá về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm), đề nghị bổ sung cho thống nhất. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Thái Nguyên | - Tại điểm b, khoản 5, Chỉ số 6, trang 25:+ Tài liệu viết “Bảng 10: Chỉ tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT”, đề nghị đánh lại số thứ tự của bảng cho phù hợp (vì từ đầu tài liệu chưa có bảng nào) và viết rõ “chỉ tiêu” hay “tiêu chí” thay cho “Chỉ tiêu chí”. | Tiếp thu chỉnh sửa |
| Bảng Chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn điều chỉnh bao gồm 06chỉ số tại **Mục II. Phạm vi Bộ Chỉ số** | Đăk Lắk |  Đề nghị chỉnh sửa các tiểu mục 3.1 và 3.2 thành 4.1, 4.2 của số thứ tự 4 tương ứng với Chỉ số 04. | - Tiếp thu chỉnh sửa vào bản Dự thảo |
| **Tại điểm d, mục 2. Chỉ số 02** - **Trang 22: Cách xác định chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn:**Đối với các công trình cấp nước tập trung: Đề nghị cách lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn “Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để lấy mẫu xét nghiệm hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá” | Kon Tum | **đề nghị sửa đổi thành** “Chọn 100% công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững và tương đối bền vững để lấy mẫu xét nghiệm (nếu điều kiện cho phép các địa phương nên lấy chọn lấy mẫu 100% công trình cấp nước tập trung) hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá”. | Giữ nguyên vì các công trình cấp nước tập trung (không phân biệt bền vững, tương đối bền vững và kém bền vững) thì định kỳ đều phải lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch. |
| ở Khoản 6 Phần II quy định nước hợp vệ sinh ***“không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người”.*** | Phú Yên | Tuy nhiênđiểm b Khoản 1 Mục III Phần IV hướng dẫn kiểm tra nước hợp vệ sinh chưa quy định hướng dẫn thực hiện nội dung này. Đề nghị bổ sung  | Tiếp thu và đã chỉnh sửa Khoản 6 Phần II trong bản Dự thảo |
|  | Quảng Nam | - Tại ý thứ 1 và ý thứ 3 của gạch đầu dòng thứ 2, điểm d khoản 2 Mục III, Phần IV *“Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tuỳ theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%”* và ý 3 “*Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành”*.Đề nghị gộp thành như sau: “*Cấp nước hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành.**Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tuỳ theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%.*”. Lý do: Đối với các hộ dùng thiết bị lọc nước thì không cầnxét nghiệm mẫu nước, nên nếu để 2 ý riêng sẽ gây hiểu lầm phải thực hiện xét nghiệm tất cả các mẫu nước kể cả các hộ dùng thiết bị lọc nước. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
| Tại điểm d, khoản 2, trang 23 | Thái Nguyên |  Tại đoạn “Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước: Thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất” đề nghị nêu rõ có cần “có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế” hay không để tránh nhầm lẫn trong quá trình đánh giá và đảm bảo thống nhất với nội dung tại Biểu mẫu số 01, Phần VI, trang 30. |
| Tại điểm d, khoản 2, trang 23 | Thái Nguyên | + Tại đoạn “Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tùy theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%” nên hướng dẫn chi tiết về cách chọn mẫu với phương án sai số để các địa phương thống nhất trong cách thực hiện. | Giữ nguyên |
|  | Quảng Nam | - Tại điểm b khoản 4 Mục III, Phần IV “*Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêmtừ công trình cấp nước tập trung được xác định = công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4.4. Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá, 4.4 là số người trung bình mỗi hộ*” Đề nghị sửa thành “…..*Trong đó, công suất thực tế là công suất tínhtrung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình…*”. Lý do: để phù hợp với quy định trong đánh giá tại Quyết định số1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, ngoài ra việc tính công suất thực tế theo cách tính trung bình của 3 tháng sẽ cho giá trị chính xáchơn so với cách chọn theo công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá | Tiếp thu và đã chỉnh sửa như sau: ***“****Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định bằng sản lượng nước trung bình ngày (m3) x 1.000/Tổng số hộ được cấp nước x Bình quân số người/hộ theo từng địa phương. Trong đó, sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình”.* |
|  | Thái Bình | 1. Đối với nội dung hướng dẫn thực hiện chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm nêu tại điểm b, khoản 2, mục III, phần IV, đề nghị xem xét sửa thành: *“Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước tập trung được xác định bằng công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/Tổng số người sử dụng (trường hợp không xác định được số người cụ thể thì tính bằng số hộ được cấp nước x 4.4). Trong đó, công suất thực tế là công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá, 4.4 là số người trungbình mỗi hộ”.* |
|  | Thái Bình | 2. Đối với nội dung hướng dẫn thực hiện chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn nêu tại điểm d, khoản 2, mục III, phần IV, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xem xét hướng dẫn cụ thể quy định về thực hiện kiểm tra chất lượng nước đối với công trình cấp nước hộ gia đình và quy chuẩn chất lượng nước áp dụng đối với loại công trình này. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản Dự thảo |
| Mục II, số thứ tự bảng biểu 3.1, 3.2  | Bình Dương | Đề nghị sửa thành 4.1, 4.2 | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
| Điểm a, Khoản 1, Mục III |  | Đề nghị sửa thành: a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá | Giữ nguyên vì nước hợp vệ sinh không tách ra thành các nguồn |
|  |  | Đề nghị sửa từ “và” thành “trên” trong cụm từ: “Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung bền vững được tính bằng phần trăm giữa… … **trên** tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tới thời điểm đánh giá…” | Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản dự thảo |
| Chỉ số 01: b) Thực hiện kiểm tra nước hợp vệ sinh theo quy định sau:- **Nước máy hợp vệ sinh** là nước từ công trình cấp nước tập trung … | An Giang | Đề nghị sửa thành:- **Nước hợp vệ sinh** từ các công trình cấp nước tập trung | Tiếp thu và chỉnh sửa trong bản dự thảo  |
| Chỉ số 02: d) Cách xác định chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn:…+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành | Theo nội dung góp ý đã nêu tại Phần II, Đề nghị Bộ Y tế ban hành thông tư hướng dẫn | Đối với những địa phương chưa ban hành được Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước thì có thể tham khảo 14 chỉ tiêu chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo ngướng giới hạn QCVN:01/2018-BYT |
| Tại khoản 5, mục III, phần IV của Tài liệu hướng dẫn, | Bến Tre | Đề nghị đơn vị soạn thảo hướng dẫn cụ thể cách tính điểm cho các mức độ hoạt động khác (cụ thể công trình cấp nước tương đối bền vững, kém bền vững và không hoạt động) | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo, cụ thể chỉ đánh giá công trình bền vững hay không? Bỏ khái niệm “tương đối bền vững, kém bền vững và không hoạt động” |
|  | Bình Định | Tại điểm a, Tiểu mục 5, Mục III, Phần IV (trang 24), có nêu “Tỷ lệ côngtrình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địabàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung đượcgiao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấpnước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá”; ***đề xuất:*** *Bổ sung tại điểm a (trang 24) nêu trên, nội dung****:*** *“Đối với các công trình cấp nước tập trung liên xã, liên huyện: Hệ thống mạng đường ống của vùng liên xã, liên huyện được xem như một kết cấu công trình cấp nước và được đánh giá theo công trình chính (nơi đặt cụm xử lý nước)”* |  |
| Mục II, III, hướng dẫn thực hiện chỉ số 06 | Lạng Sơn | Đề nghị xem xét thống nhất:- Tiêu chí đánh giá công trình bền vững giữa phần IV và phần Phụ lục- Thống nhất dùng cụm từ “công trình kém bền vững” hay “công trình không bền vững”- Nếu công trình không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1,3,4 thì được đánh giá là công trình có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững theo cấp độ nào, trong 04 cấp độ (bền vững, tương đối bền vững, kém bền vững, không hoạt động) | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
|  | Long An | + Phần cơ sở pháp lý: đề nghị bổ sung các văn bản căn cứ để thực hiện điều tra chỉ số Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%).+ Trong **Bảng 10:** Chỉ tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung bằng cách **cho điểm đánh giá**, tuy nhiên chỉ có đánh giá công trình bền vững là dựa vào điểm, đánh giá công trình tương đối bền vững, kém bền vững không dựa vào điểm mà dựa vào kết quả **“đạt”, “không đạt”** là không hợp lý, **đề nghị bổ sung đánh giá công trình tương đối bền vững,kém bền vững theo tổng số điểm.** | Tiếp thu và đã chỉnh sửa tại phần ghi chú như sau: “*Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)”.* Chính vì vậy nội dung này chỉ đánh giá công trình có bền vững hay không, không còn nội dung đánh giá “tương đối bền vững; kém bền vững,..”  |
|  | Đắk Lắk | - Đề nghị xem xét điều chỉnh tiêu chí “*Kém bền vững: Không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4”* ***thành*** “*Kém bền vững: Không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4”* của số thứ tự 6 và cột “Chỉ số” (như trong Công văn số 190/NS ngày 23/8/2019 của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMTNT đã đính chính) | Đã chỉnh sửa trong bản Dự thảo khi đánh giá chỉ số này không còn tiêu chí “kém bền vững”  |
|  | Thái Nguyên | Thang chấm điểm tại “Bảng 10: Chỉ tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT” chỉ sử dụng để đánh giá công trình có mức độ bền vững mà không dùng để đánh giá các công trình có mức độ tương đối bền vững, kém bền vững và không hoạt động như vậy làm cho bảng không có nhiều giá trị sử dụng gây phức tạp trong quá trình đánh giá. Đồng thời, đề nghị hướng dẫn bổ sung nội dung công trình thế nào là công trình “đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4” và “không đạt 2 trong 3 tiêu chí1, 3, 4”. Đề nghị bổ sung khung đánh giá đối với các công trình không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4 và không đạt cả 3 tiêu chí 1, 3, 4 như đã nêu ở trên. |
| Tại Phần IV, Mục III, Điểm 5, nội dung đánh giá bên dưới Bảng 10, | Sở NN&PTNT Đồng Nai | - Bền vững: Đạt cả năm tiêu chí từ 1-5 với tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 10 điểm cho nội dung đánh giá số 2).- Tương đối bền vững: Đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4 (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 10 điểm cho nội dung đánh giá số 4)”.- Không hoạt động: Công trình cấp nước không hoạt động liên tục 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá. |
| Mục I, mục II. Nội dung ““Bền vững” đạt cả năm tiêu chí từ 1-5 với tổng số điểm từ 70 trở lên | Hà Tĩnh, Thanh Hóa | Đề nghị điều chỉnh thành: “Bền vững” đạt cả năm tiêu chí từ 1-5 với tổng số điểm từ 75 trở lên” . Lý do: công trình bền vững phải đạt cả 5 tiêu chí từ 1-5 thì điểm tối thiểu đánh giá đạt cả 5 tiêu chí là 75 điểm. |
| Mục II (trang 20, Chỉ số 06: “Kém bền vững: không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1,3,4” | Nam Định | Đề nghị sửa lại thành: “Kém bền vững: không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1,3,4” |
| Bảng 10 trang 24 | Hà Tĩnh, Thanh Hóa | Đề nghị làm rõ tiêu chí đánh giá cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp với quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình | Tiếp thu và chỉnh sửa  |
| Điểm b, Điều 1, mục III: + “Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác” | Văn phòng ĐPNTM TW | Đề nghị làm rõ khoảng cách đảm bảo hợp vệ sinh giữa giếng khoan và nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khácĐề nghị bổ sung khuyến cáo không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí. Đồng thời bổ sung tiêu chuẩn vật liệu thu, trữ nước mưa dùng cho sinh hoạt | - Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản Dự thảo: “*Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác tối thiểu 10m*”- Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản Dự thảo: “*Không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí, nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh”* |
| Điểm a, khoản 1, mục III (trang 21) | Tây Ninh | Đề nghị bổ sung khoảng cách tối thiểu từ giếng khoan đến nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác để đánh giá, xác định giếng khoan hợp vệ sinh |
| Điểm b, Điều 1, mục III:+ “Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước: Thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất” | Văn phòng ĐPNTM TW | Đề nghị bổ sung: “Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước: Thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản, kiểm tra và thay thế định kỳ và lập sổ theo dõi theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất” | Tiếp thu và chỉnh sửa vào bản Dự thảo |
| Điểm b, Điều 1, mục III:+ “Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành” | Văn phòng ĐPNTM TW | Đề nghị xem xét về việc kiểm tra chất lượng và số lượng chỉ tiêu nước sạch theo quy định nhằm đảm bảo khả thi và phù hợp với ngân sách địa phương | Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản Dự thảo: “*Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành.* |
| **PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN** |  |  |
| Sơ đồ 1 và 2 | Thái Nguyên | - Đề nghị sắp xếp và diễn giải lại Sơ đồ 1 và Sơ đồ 2 cho dễ hiểu, phù hợp và logic. | Giữ nguyên vì cả hai Sơ đồ đều rất rõ ràng và cụ thể |
| Vai trò và trách nhiệm cập nhật Bộ chỉ số hàng năm | - Đề nghị sắp xếp lại số thứ tự các đề mục thuộc khoản 2, trang 28 từ “2.1”, “2.3”, “2.4”, “2.5”, “2.6” thành “2.1, “2.2”, “2.3”, “2.4”, “2.5” cho phù hợp logic. | - Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản dự thảo |
| hoản 2.2, mục 2, phần V | Thái Nguyên | - Đề nghị điều chỉnh khoản 2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, trang 28 như sau: “Chủ trì tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổng hợp, lập kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm; Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS & VSMT NT lập kế hoạch ngân sách thực hiện Bộ chỉ số hàng năm trình UBND tỉnh và VPĐP NTM phân bổ kinh phí thực hiện (nếu cần) và tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện/thành phố/thị xã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế và VPĐP NTM cấp huyện, UBND xã tham gia thực hiện Bộ chỉ số; Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS & VSMT NT phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (Sở Y tế) trong việc cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sinh hoạt theo quy chuẩn trên địa bàn tỉnh; Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm, gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT.” | Tiếp thu và chỉnh sửa như sau: “*Chủ trì tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổng hợp, lập kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm; Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS&VSMT lập kế hoạch ngân sách thực hiện Bộ chỉ số hàng năm trình UBND tỉnh và VPĐP NTM (nếu cần) phân bổ kinh phí thực hiện và tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện/thành phố/thị xã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và VPĐP NTM cấp huyện, UBND xã tham gia hỗ trợ và thực hiện công tác thu thập, cập nhật Bộ chỉ số; Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (Sở Y tế) trong việc cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước theo TT 41/2018/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành; Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm, gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT qua Cục Thủy lợi”.* |
| Thái Nguyên | Trong các sơ đồ và nhiệm vụ của các cơ quan/đơn vị, không đề cập đến vai trò của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn, nhưng tại khoản 2.3, trang 28, lại viết “Báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT kết quả cập nhật Bộ chỉ số qua Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn”, đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa lại *“Báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT kết quả cập nhật Bộ chỉ số qua Cục Thủy lợi”* |
| Khoản 2.3, mục 2, phần V | Thái Nguyên | Đề nghị điều chỉnh khoản 2.4. Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS và VSMT NT, trang 28 như sau: “Là cơ quan thường trực giúp Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm; Tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm; Xây dựng dự toán ngân sách đề nghị phân bổ kinh phí thực hiện (nếu cần), dự toán chi tiết thực hiện; Chủ trì, hướng dẫn các địa phương thực hiện Bộ chỉ số; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn các nội dung liên quan đến thực hiện Bộ chỉ số; Chủ trì, phối hợp, đôn đốc các địa phương, đơn vị liên quan thực hiện Bộ chỉ số đảm bảo tiến độ, chất lượng; Trực tiếp thu thập, cập nhật thông tin về hiệu quả và mức độ bền vững của các công trình cấp nước tập trung nông thôn liên huyện; Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện Bộ chỉ số của cấp huyện, xã; Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số, báo cáo và tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh, gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT; Chủ trì thẩm định nội dung tiêu chí nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM; Cung cấp số liệu Bộ chỉ số cho VPĐP NTM tỉnh khi có yêu cầu”. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa lại “*Là cơ quan thường trực giúp Sở Nông nghiệp & PTNT thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm (lập kế hoạch thực hiện, ngân sách thực hiện thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số hàng năm); Tham mưu cho Sở NN&PTNT trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, hướng dẫn các địa phương thực hiện Bộ chỉ số; Phối hợp, hỗ trợ các đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn các nội dung liên quan đến thực hiện Bộ chỉ số; Trực tiếp thu thập, cập nhật thông tin về hiệu quả và tính bền vững của các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung liên huyện; Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp huyện, xã; Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp huyện thu thập thông tin về chất lương nước và tình trạng hoạt động của các công trình CNSNTTT để cập nhật vào Bộ chỉ số; Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biểu mẫu quy định, báo cáo và tham mưu Sở NN&PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả Bộ chỉ số; Chủ trì thẩm định nội dung chỉ tiêu nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM; Cung cấp số liệu Bộ chỉ số cho VPĐP NTM tỉnh hàng năm và khi có yêu cầu*”.  |
| Khoản 2.4, mục 2, phần V | Thái Nguyên | Đề nghị điều chỉnh khoản 2.5. Phòng Nông nghiệp và PTNT, trang 28 như sau: “Phối hợp, hỗ trợ Chi cục Thủy lợi/ Trung tâm NS và VSMT tỉnh tổ chức tập huấn và thu thập cập nhật, tổng hợp thông tin Bộ chỉ số; Đề nghị TTYT/Phòng Y tế huyện cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo TT 41/2018/TT-BYT và tổng hợp vào báo cáo Bộ chỉ số; Trực tiếp thu thập, cập nhật thông tin về hiệu quả và tính bền vững của các công trình cấp nước nông thôn tập trung liên xã; Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp xã; Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biểu mẫu quy định, làm báo cáo gửi về Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS và VSMT NT để tổ chức kiểm tra, thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt sau khi có kết quả kiểm tra, thẩm định của Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS và VSMT NT; Phối hợp với Chi cục Thủy lợi/ Trung tâm NS và VSMT NT tỉnh thẩm định nội dung chỉ tiêu nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM; Cung cấp số liệu về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh cho VPĐP NTM huyện hàng năm và khi có yêu cầu”. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa vào bản Dự thảo “*Phối hợp, hỗ trợ Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS và VSMT tỉnh tổ chức tập huấn và thu thập cập nhật, tổng hợp thông tin Bộ chỉ số; Đề nghị TTYT/Phòng Y tế huyện cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo TT 41/2018/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành và tổng hợp vào báo cáo Bộ chỉ số; Trực tiếp thu thập, cập nhật thông tin về hiệu quả và tính bền vững của các công trình cấp nước tập trung liên xã; Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp xã; Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biễu mẫu quy định, làm báo cáo và trình UBND huyện phê duyệt; Phối hợp với Chi cục Thủy lợi/Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh thẩm định nội dung chỉ tiêu nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM; Cung cấp số liệu về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh cho VPĐP NTM huyện hàng năm và khi có yêu cầu*”. |
| Khoản 4, phần V | Thái Nguyên | Đề nghị điều chỉnh khoản 4. Kinh phí thực hiện, trang 29 như sau: “Kinh phí để tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật Bộ chỉ số hàng năm được lấy từ nguồn:+ Nguồn vốn sự nghiệp thuộc CTMTQG xây dựng NTM. Theo các quy định tại Thông tư số 53/2022/TT-BTC, ngày 12/8/2022 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và các thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).+ Nguồn vốn Ngân sách địa phương+ Các nguồn vốn hợp pháp khác.” | Tiếp thu và đã chỉnh sửa vào bản Dự thảo |
| Tại Phần V, Mục I, điểm 4 “Kinh phí thực hiện”: Để đảm bảo cho việc điều tra, đánh giá Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn đạt hiệu quả. | Sở NN&PTNT Đồng Nai | Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát bổ sung hướng dẫn việc bố trí kinh phí, nội dung chi, trình tự, thủ tục thanh quyết toán kinh phí để thực hiện công tác rà soát, đánh giá kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn”. | Đã tiếp thu và bổ sung các nguồn kinh phí vào bản Dự thảo. Nội dung chi dùng cho công tác thực hiện Bộ chỉ số còn những nội dung như trình tự, thủ tục thanh quyết toán kinh phí thì còn tùy thuộc vào loại nguồn vốn sẽ có các thủ tục thanh quyết toán riêng nên trong phạm vi tài liệu hướng dẫn này không hướng dẫn cụ thể. |
|  | Phú Yên | Tại sơ đồ 2 Phần V dự thảo quy định Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cập nhật thông tin bộ chỉ số cấp UBND xã bao gồm Trạm Y tế xã và các Trưởng thôn. Tuy nhiên, tại khoản 2.6 Phần V quy định: *“2.6. UBND cấp xã: Chỉ đạo công tác thu thập thông tin cập nhật Bộ chỉ số hàng năm; phân công cán bộ xã (cán bộ thống kê hoặc cán bộ chuyên trách NTM) phụ trách chung các hoạt động có liên quan đến cập nhật Bộ chỉ số để triển khai các công việc liên quan; Báo cáo kết quả cập nhật Bộ chỉ số với Phòng Nông nghiệp, VPĐP NTM huyện”.* Như vậy chưa hướng dẫn cơ quan, đơn vị cập nhật, báo cáo các nội dung tại *“Biểu mẫu số 1: Cấp thôn Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20…”* Phần VI dự thảo; đề nghị bổ sung vào nội dung hướng dẫn cụ thể để thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện |  |
| **PHẦN VI: CÁC BIỂU MẪU** |  |  |  |
| Điểm 2.3 và 2.5, khoản 2 mục I  | Tây Ninh | Đề nghị bổ sung cụm từ: “hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành sau cụm từ “Thông tư số 41/2018/TT-BYT”. | Tiếp thu và bổ sung vào bản Dự thảo |
| Biểu mẫu số 01 | Thái Nguyên | - Tại Biểu mẫu số 01, trang 30:+ Đề nghị sửa từ “thôn” thành “xóm” cho phù hợp với việc phân loại đơn vị hành chính hiện hành (rất nhiều địa phương không còn cấp thôn trong đơn vị hành chính).+ Tại phần Ghi chú “\* Nước từ các nguồn.... hoặc nước từ các nguồn cấp hộ gia đình đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế”, đề nghị điều chỉnh cho thống nhất với nội dung tại điểm d, khoản 2, mục III, phần IV, trang 23 “Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước: Thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.” | - Do vẫn còn nhiều địa phương có đơn vị hành chính cấp thôn nên nhóm soạn thảo sẽ bổ sung vào Biểu mẫu Thôn (Xóm). - Tiếp thu và đã chỉnh sửa nội dung Ghi chú |
|  | Đắk Lắk | **Biểu mẫu số 1**: Cấp thôn Phần chú thích ký hiệu hướng dẫn nên ghi vào từng cột/dòng cần điền để các điều tra viên dễ thực hiện, ví dụ: Hộ gia đình (Ghi họ và tên chủ hộ), Hộ nghèo (đánh số 1), … Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt của 01 hộ gia đình đối với cột (4) là nước sạch và cột (5) là nước hợp vệ sinh, mỗi hộ chỉ thống kê 01 lần hoặc nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh, còn không đạt chất lượng nước sạch và hợp vệ sinh thì để trống. Khi tổng hợp để có số liệu chi tiết tổng hợp vào Biểu mẫu số 2 Cấp xã thì tại Biểu mẫu số 1, cột “*chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng*”, cần phân loại nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung,nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ; Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung và nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ. | Đối với Biểu mẫu số 1 qua rà soát thì đã đầy đủ thông tin nên biểu này giữ nguyên. |
| Biểu mẫu số 1 | An Giang | Theo Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), sẽ thu thập để tổng hợp 02 tỷ lệ: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình CNTT và Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên theo Biểu mẫu số 1: Cấp thôn tại cột 6-7 Nguồn cấp nước, cột (7) Công trình HGĐ\*\*\* và phần Biểu mầu hướng dẫn ghi (Công trình cấp nước hộ gia đình gồm: giếng đào, giếng khoan, nước mưa và nguồn nước sông, suối, mạch lộ và nguồn khác) chưa thu thập được thông tin công trình cấp nước HGĐ đạt chuẩn. Do đó đề xuất điều chỉnh Biểu mẫu cần thêm cột hoặc hướng dẫn cách ghi khác để thu thập thông tin đối với các hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô HGĐ. Từ thông tin cấp Thôn/Khóm/Ấp thu thập, cấp Xã/Phường sẽ tính được Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô HGĐ | Chất lượng nước đã được đánh dấu ở cột (4) và cột (5). Còn cột (6) và cột (7) chỉ nguồn cấp nước. Biểu mẫu đã rất rõ ràng nên không bổ sung thêm cột nữa. |
| Biểu mẫu số 1 (trang 29)“ … máy lọc hộ gia đình có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế” | Bình Thuận | Hiện nay do điều kiện của gia đình nên máy lọc nước chỉ đáp ứng việc ăn, uống, không bao gồm sinh hoạt cá nhân. Vậy nước từ máy lọc nước dùng để ăn, uống có được tính là hộ sử dụng nước sạch không? Trường hợp vẫn tính đề nghị quy định rõ để địa phương có cơ sở thực hiện | Phần ghi chú đã quy định rất rõ: Nước sạch theo quy chuẩn là “*Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGĐ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGĐ đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất)”.*  |
| Biểu mẫu số 2 | Thái Nguyên | Tại các Biểu mẫu số 02, Biểu mẫu số 03, Biểu mẫu số 04, trang 31, 32, 33, các cột hộ nghèo chỉ có tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch, tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh, không chia ra các loại hình sử dụng từ công trình tập trung và sử dụng từ công trình hộ gia đình nên sẽ không có số liệu để đánh giá vào các nội dung chỉ số 04 tại trang 8, đề nghị thống nhất lại nội dung này. | Tiếp thu và bổ sung vào Bảng biểu số 02; 03 và 04 cho phù hợp với nội dung đánh giá các chỉ số tại Phần IV |
| Biểu mẫu số 2: Cấp xã “Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNN” | Quảng Ninh | Đề nghị sửa thành: “Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNHGĐ”  |
| Biểu số 2,3 | Bình Thuận | Biểu mẫu số 2,3 có hướng dấn tỷ lệ % của các cột 5,7,10,12,16,18 được tính bằng số hộ/tổng số hộ x 100. Tuy nhiên, cột 16 và 18 phải được tính bằng số hộ nghèo/tổng số hộ nghèo x 100, đề nghị đơn vị soạn thảo chỉnh sửa cho phù hợp | Tiếp thu và đã chỉnh sửa  |
| Biểu mẫu số 4Cột Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS, trong đó tại cột (9) và (10) “Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNHGĐ” | Quảng Ninh | Đề nghị sửa thành: “Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT” | Đã tiếp thu vầ chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
| Tại Biểu mẫu số 05, trang 34: | Thái Nguyên | + Không có cột “Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày)” trong khi tại Biểu mẫu số 05 tại phần Phụ lục, trang 40 có nội dung này và chú thích tại khoản 4 trang 24 có viết chi tiết đánh giá chỉ số Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày) theo Biểu mẫu số 05 Chương IV tài liệu hướng dẫn này, đề nghị điều chỉnh lại cho thống nhất.+ Đề nghị diễn giải rõ thế nào là mô hình do cộng đồng quản lý, có đồng nhất với mô hình UBND xã quản lý hay không.+ Đề nghị hướng dẫn thêm, đối với các công trình cấp nước tập trung không nằm trên địa bàn nông thôn nhưng có cấp nước cho khu vực nông thôn có thực hiện tổng hợp, thống kê hay không. | - Tiếp thu và đã chỉnh sừa bổ sung vào Dự thảo- Loại hình quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung tùy thuộc vào từng địa phương vì vậy mà mà loại hình do cộng đồng quản lý khác với loại hình do UBND xã quản lý- Đối với công trình cấp nước tập trung không nằm trên địa bàn nông thôn nhưng có cấp nước cho khu vực nông thôn …. |
| Biểu mẫu số 05, cột 5,6,7 tính công suất thiết kế theo “số hộ đấu nối/hộ sử dụng” | Nam Định | Đề nghị sửa thành tính công suất thiết kế và sử dụng thực tế theo “m3/ngày đêm” | Đã bổ sung thêm cột công suất tính theo “m3/ngày đêm” vào Biểu 05 |
| Biểu mẫu số 5 - cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT | Sóc Trăng | Đề nghị điều chỉnh bổ sung thêm: cột 13: Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày)” để thống nhất với nội dung của Biểu mẫu số 5 thuộc Phụ lục  | Tiếp thu và đã bổ sung vào bản Dự thảo |
| Tại cột 5 và cột 6 biểu mẫu số 5, Phụ lục hướng dẫn các biểu mẫu “Công suất tính theo Số đấu nối /hộ sử dụng theo thiết *kế và số đấu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá”.* | Quảng Nam | Đề nghị điều chỉnh cách xác định công suất thành: *Công suất công trình theo thiết kế và sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá (đơn vị: m3/ngày đêm)* |  |
|  | Bình Định | ***Đề xuất:*** *Để tính được Chỉ số 05 nêu trên, tại* ***Biểu số 05*** *(trang 34 và trang 40) cần* ***thêm 02 cột****, đó là: Cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) và cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.* Bên cạnh đó, cần *thống nhất* nội dung *Biểu mẫu số 5* (Cập nhật mô hìnhquản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung) tại **trang 34** *(biểu mẫu không có cột 13)* và **trang 40** *(biểu mẫu có cột 13, cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm)* | Tiếp thu và đã rà soát chỉnh sửa lại Biểu số 05 tại trang 35 và trang 41. |
| Biểu mẫu 6 (trang 40), các văn bản áp dụng: Thông tư 50/2015/TT-BYT; Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT | Hà Tĩnh, Thanh Hóa | Đề nghị thay thế bằng các văn bản: thông tư 41/2018/TT-BYT; Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa vào bản Dự thảo |
| Biểu mẫu số 6 | Tây Ninh | Điều chỉnh nội dung hướng dấn đánh giá công trình cấp nước hoạt động kém bền vững cho phù hợp.Lý do: theo Dự thảo, công trình cấp nước hoạt động kém bền vững là công trình cấp nước không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1,3,4. Tuy nhiên, trường hợp công trình cấp nước không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1,3,4 thì không có cơ sở đánh giá. | Biểu mẫu này đã được sửa đổi cho phù hợp với tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số  |
|  | Thái Nguyên | - Tại Biểu mẫu số 06, trang 35:+ Đề nghị việc tổng hợp biểu mẫu này thực hiện từ cấp xã, vì trên thực tế một số công trình trực tiếp do UBND cấp xã quản lý, cấp huyện không nắm bắt được các thông tin trực tiếp về công trình, trừ một số công trình liên xã, liên huyện.+ Các nội dung đánh giá theo 05 tiêu chí trong biểu mẫu, ghi “có”/‘không” không thể hiện được các nội dung chấm điểm theo thang điểm 100 tại Bảng 10, trang 25, đề nghị thống nhất lại cách đánh giá biểu mẫu này cho phù hợp. | - Tiếp thu bổ sung, chỉnh sửa vào biểu mẫu |
|  | Đăk Lăk | **- Biểu mẫu số 5 và Biểu mẫu số 6:** Nên xem xét gộp chung để đánh giá đầy đủ thông tin của một công trình cấp nước tập trung (CTCNTT), với trách nhiệm cấp xã thu thập thông tin các CTCNTT nội bộ của xã, cấp huyện thu thập số liệu các CTCNTT của các xã thuộc huyện, cấp tỉnh tổng hợp các CTCNTT từ cấp huyện. Vì nếu biểu mẫu số 6 chỉ cấp huyện, tỉnh thực hiện thì cấp xã sẽ không nắm được công trình tại xã được đánh giá hiệu quả hoạt động như thế nào, trongkhi đó trên địa bàn tỉnh mô hình quản lý vận hành chủ yếu cộng đồng và UBND xã quản lý, nếu các xã không thu thập, đánh giá 05 tiêu chí để kết luận hiệu quả hoạt động của CTCNTT thì cấp huyện, tỉnh không có cơ sở để đánh giá. Mọi sốliệu đều xuất phát từ cấp xã cung cấp, công trình thuộc xã nào thì xã đó sẽ thống kê/điều tra đầy đủ. Mặt khác gộp biểu mẫu số 5, 6 cũng góp phần giảm thời gian thu thập, tổng hợp thông tin sẽ đầy đủ. Ngoài ra, các “Bảng” trong dự thảo Tài liệu hướng dẫn Bộ Chỉ số cũng cần được quy định kèm theo thứ tự theo từng phần, mục, khoản cụ thể để dễ dàng tra cứu, cập nhật trong quá trình áp dụng sau này. | - Biểu 5 và Biểu 6 không thể gộp chung vì quá nhiều thông tin |
|  | Long An | Trong **biểu mẫu số 6**, hướng dẫn điều tra bằng cách **đánh “có”, “không”, đề nghị điều chỉnh cho phù hợp với bảng 10:** Chỉ tiêu chí đánhgiá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung bằng cách cho điểm. | Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong bản dự thảo |
| **Biểu số 6** | Bình Thuận | Biểu số 6 có quy định về phân chia công trình cấp nước theo số đấu nối/hộ sử dụng, tuy nhiên do đặc điểm của tỉnh Bình Thuận chỉ phân chia công trình theo số công suất (m3/ngày đêm). Do đó , đề nghị đơn vị soạn thảo bổ sung thêm về việc phân chia công trình theo công suất cho phù hợp với thực tế từng địa phương. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa trong bản Dự thảo |
| Biểu số 6, Đánh giá mức độ bền vững công trình CNTT, hướng dẫn:- Công trình Bền vững: đạt tối thiều 4 tiêu chí trở lên từ 1-4- Công trình không bền vững: đạt 2 trong 3 tiêu chí 1,3,4 | Lạng Sơn | Đề nghị xem xét thống nhất:- Tiêu chí đánh giá công trình bền vững giữa phần IV và phần Phụ lục- Thống nhất dùng cụm từ “công trình kém bền vững” hay “công trình không bền vững”- Nếu công trình không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1,3,4 thì được đánh giá là công trình có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững theo cấp độ nào, trong 04 cấp độ (bền vững, tương đối bền vững, kém bền vững, không hoạt động) | Đã nghiên cứu và tiếp thu chỉnh sửa cho phù hợp với các tiêu chí đánh giá |
| Biểu số 06 | Bình Định | Theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 06 - Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung (trang 41): “Đánh số 1 vào các ô tương ứng (có, không) dựa trên việc đạt được số tiêu chí theo quy định”; tuy nhiên, việc đánh giánày dựa theo **tiêu chí chấm điểm** tại Bảng 10 (trang 25) nên đánh giá *“có”, “không”* là không phù hợp.***Đề xuất:*** *Bỏ đánh giá cột “có”, “không” cho 5 tiêu chí và thay vào đó là việc chấm điểm trực tiếp theo hướng dẫn tại Bảng 10 để đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung.*h) Để thuận tiện cho công tác theo dõi và khắc phục các nhược điểm của Biểu số 05, Biếu số 06 đã nêu tại điểm f và g; **đề xuất:** *Nhập chung Biểu số 05 và Biểu số 06 thành 01 biểu* | Tiếp thu và đã chỉnh sửa lại Bảng số 6 cho phù hợp với tiêu chí đánh giá |